

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2017**

THÁNG 1 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.500.301.994.225	2.678.376.858.621
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		515.263.544.879	664.810.224.233
Tiền	111	V.1	12.653.544.879	7.710.224.233
Các khoản tương đương tiền	112		502.610.000.000	657.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		947.704.703.609	2.006.611.218.864
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.433.459.640	24.803.994.233
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.821.643.641	2.457.895.098
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		519.900.000.000	327.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	419.549.600.328	1.652.349.329.533
Hàng tồn kho	140	V.5	671.867.964	493.655.585
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.661.877.773	6.461.759.939
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.537.374.343	5.192.212.940
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.020.714.903	1.062.516.089
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.103.788.527	207.030.910



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		26.359.185.901.448	11.505.634.424.585
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.099.000.000	148.004.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	148.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	4.099.000.000	4.000.000
Tài sản cố định	220		55.483.372.004	58.029.076.301
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	26.113.605.095	28.629.473.357
<i>Nguyên giá</i>	222		69.208.490.141	63.963.126.004
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.094.885.046)	(35.333.652.647)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	29.369.766.909	29.399.602.944
<i>Nguyên giá</i>	228		31.969.306.640	31.773.096.640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.599.539.731)	(2.373.493.696)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	215.668.517.343	226.571.903.611
<i>Nguyên giá</i>	231		295.423.374.882	291.858.675.266
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(79.754.857.539)	(65.286.771.655)
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.901.654.922	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.901.654.922	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.046.404.800.000	11.071.287.679.806
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	26.045.704.800.000	11.158.244.026.533
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	5.730.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(93.386.346.727)
Tài sản dài hạn khác	260		16.628.557.179	1.741.764.867
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	16.628.557.179	1.741.764.867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.859.487.895.673	14.184.011.283.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		529.208.815.969	211.460.052.426
Nợ ngắn hạn	310		529.208.815.969	211.460.052.426
Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.848.191.210	5.142.478.766
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	595.023.490	8.268.648.795
Phải trả người lao động	314		1.470.758.000	1.242.441.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.670.415.465	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.082.746.028	2.266.202.609
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.541.681.776	194.540.281.256
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		27.330.279.079.704	13.972.551.230.780
Vốn chủ sở hữu	410	V.12	27.330.279.079.704	13.972.551.230.780
Vốn cổ phần	411		15.170.790.000.000	8.428.749.560.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.170.790.000.000	8.428.749.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.202.198.967.068	674.149.437.068
Cổ phiếu quỹ	415		(1.693.270.000)	(1.093.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		502.000.000.000	502.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.456.983.382.636	4.368.745.233.712
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.303.221.763.867	3.847.258.964.726
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.761.618.769	521.486.268.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.859.487.895.673	14.184.011.283.206

Hưng Yên, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.196.226.267	41.075.419.947	78.390.832.436	77.559.819.947
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	40.196.226.267	41.075.419.947	78.390.832.436	77.559.819.947
11	Giá vốn hàng bán	31.034.168.521	37.791.792.787	58.903.382.931	64.205.671.438
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	9.162.057.746	3.283.627.160	19.487.449.505	13.354.148.509
21	Doanh thu hoạt động tài chính	160.890.318.066	518.891.815.545	9.383.728.942.725	5.679.674.023.028
22	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	153.100.000.000	507.992.000.000	9.359.793.869.120	5.621.075.583.101
23	Chi phí tài chính	5.080.398.593	(35.964.676.216)	678.803.840.941	(70.599.619.088)
24	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	20.922.222
25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.611.789.640	20.544.051.344	48.564.330.774	62.276.759.702
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	152.360.187.579	537.596.067.577	8.675.848.220.515	5.701.351.030.923
31	Thu nhập khác	1.441.502.042	2.360.520.374	6.123.361.147	8.114.457.950
32	Chi phí khác	40.070.852	112.439.860	377.389.359	449.759.141
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	1.401.431.190	2.248.080.514	5.745.971.788	7.664.698.809
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	153.761.618.769	539.844.148.091	8.681.594.192.303	5.709.015.729.732
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	18.357.879.105	-	18.357.879.105
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	153.761.618.769	521.486.268.986	8.681.594.192.303	5.690.657.850.627

Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Trang

Hưng Yên, ngày 01 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		8.681.594.192.303	5.709.015.729.732
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.455.364.318	21.485.426.512
- Các khoản dự phòng	03		(93.386.346.727)	(111.060.541.410)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoá đổi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.414.111	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.611.542.411.710)	(5.639.734.022.928)
- Chi phí lãi vay	06		-	20.922.222
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(877.787.705)	(20.272.485.872)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		18.525.482.216	(24.598.059.731)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(178.212.379)	6.723.433
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.992.767.379	4.034.100.478
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(29.231.953.715)	(1.333.371.847)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.922.222)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000.000)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(107.091.863.671)	(59.903.470.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(107.882.490.097)	(102.066.564.426)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.907.928.524)	(16.678.240.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	500.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.374.350.000.000)	(1.409.350.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.329.450.000.000	1.409.350.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.086.350.000.000)	(4.209.803.484.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.432.432.695.518	1.545.780.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.615.840.603.360	4.031.288.987.870



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(5.097.884.629.646)	1.351.137.263.870
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.056.285.360.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	166.600.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(166.600.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.505.500)	(1.098.851.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		5.056.221.854.500	(1.098.851.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(149.545.265.243)	150.218.981.944
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		664.810.224.233	514.591.242.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.414.111)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	515.263.544.879	664.810.224.233

Hưng Yên, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty CP Đầu tư & Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,998%	99,998%
3 Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
4 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	98,67%	98,67%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,95%	99,95%
6 Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
• Danh sách các công ty con		
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phô Nôi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

• **Danh sách các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ
Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Trong báo cáo riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Cổ phiếu phổ thông*: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu cho thuê*: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- *Thu nhập từ tiền lãi*: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- *Thu nhập từ cổ tức*: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	38.951.502	385.877.143
Tiền gửi ngân hàng	12.614.593.377	7.324.347.090
Các khoản tương đương tiền	502.610.000.000	657.100.000.000
Cộng	515.263.544.879	664.810.224.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	-	845.030.800.000	(93.386.346.727)
• Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	-	-	-	-
• Công ty CP Thép Hòa Phát	3.595.924.000.000	-	1.238.350.000.000	-
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	14.800.000.000.000	-	2.595.924.000.000	-
• Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát	600.000.000.000	-	-	-
• Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát	999.500.000.000	-	600.000.000.000	-
• Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hòa Phát	1.000.000.000.000	-	799.500.000.000	-
• Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	179.500.000.000	-	1.000.000.000.000	-
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	-	179.500.000.000	-
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	-	398.400.000.000	-
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	598.000.000.000	-	149.500.000.000	-
• Công ty CP Golden Gain Việt Nam	-	-	299.000.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.879.850.000.000	-	960.539.226.533	-
			2.092.500.000.000	-
	26.045.704.800.000	-	26.045.704.800.000	(93.386.346.727)
			11.158.244.026.533	11.064.857.679.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	57.673.488	-	135.572.938	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.375.786.152	-	24.668.421.295	-
Cộng ngắn hạn	1.433.459.640	-	24.803.994.233	-

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	1.447.939.179	-	1.564.070.836	-
Phải thu người lao động	225.251.784	-	240.459.014	-
Phải thu về cổ tức	417.232.532.135	-	1.649.994.000.000	-
Phải thu khác	643.877.230	-	550.799.683	-
Cộng ngắn hạn	419.549.600.328	-	1.652.349.329.533	-

Phải thu khác – dài hạn

Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.000.000	-
Cộng dài hạn	4.099.000.000	-	4.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	267.761.207	-	89.548.828	-
Hàng hóa	404.106.757	-	404.106.757	-
Cộng	671.867.964	-	493.655.585	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.461.631.355	41.803.790.030	17.697.704.619	63.963.126.004
- Tăng trong kỳ	-	-	5.245.364.137	5.245.364.137
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.461.631.355	41.803.790.030	22.943.068.756	69.208.490.141
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.934.611.422	18.968.742.075	14.430.299.150	35.333.652.647
- Khấu hao trong kỳ	668.743.526	5.381.214.407	1.711.274.466	7.761.232.399
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.603.354.948	24.349.956.482	16.141.573.616	43.094.885.046
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	2.527.019.933	22.835.047.955	3.267.405.469	28.629.473.357
Tại ngày 31/12/2017	1.858.276.407	17.453.833.548	6.801.495.140	26.113.605.095

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	28.755.408.500	3.017.688.140	31.773.096.640
- Mua trong kỳ	-	196.210.000	196.210.000
Số dư tại ngày 31/12/2017	28.755.408.500	3.213.898.140	31.969.306.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	2.373.493.696	2.373.493.696
- Khấu hao trong kỳ	-	226.046.035	226.046.035
Số dư tại ngày 31/12/2017	-	2.599.539.731	2.599.539.731
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	28.755.408.500	644.194.444	29.399.602.944
Tại ngày 31/12/2017	28.755.408.500	614.358.409	29.369.766.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2017	291.858.675.266
- Tăng trong kỳ	3.564.699.616
Số dư ngày 31/12/2017	295.423.374.882
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2017	65.286.771.655
- Khấu hao trong kỳ	14.468.085.884
Số dư ngày 31/12/2017	79.754.857.539
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	226.571.903.611
Tại ngày 31/12/2017	215.668.517.343

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.348.046.386	372.354.833	21.363.648	1.741.764.867
Tăng trong kỳ		5.350.971.087	13.263.039.354	18.614.010.441
Phân bổ trong kỳ	(1.348.046.386)	(676.776.258)	(1.096.848.211)	(3.121.670.855)
Biến động khác		(584.183.626)	(21.363.648)	(605.547.274)
Số dư tại ngày 31/12/2017	-	4.462.366.036	12.166.191.143	16.628.557.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.922.612.902	(8.922.612.902)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.265.459.752	-	(8.265.459.752)	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.189.043	1.243.496.173	(754.601.726)	492.083.490
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	535.044.239	(535.044.239)	-
Các loại thuế, phí khác	-	114.940.000	(12.000.000)	102.940.000
Cộng	8.268.648.795	10.816.093.314	(18.489.718.619)	595.023.490

11. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.324.140.500	1.387.646.000
Các khoản phải trả khác	758.605.528	878.556.609
Cộng	2.082.746.028	2.266.202.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quy đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	7.329.514.190.000	674.149.437.068	1.117.008.913.105	300.416.193.231	(638.500.000)	9.420.450.233.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.690.657.850.627	-	-	5.690.657.850.627
Trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu	1.099.235.370.000	-	(1.099.235.370.000)	-	-	-
Trả cổ tức năm 2015	-	-	(1.099.263.178.500)	-	-	(1.099.263.178.500)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	454.500.000	-	(454.500.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(47.762.949.267)	-	-	(47.762.949.267)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(201.583.806.769)	201.583.806.769	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN 2014, 2015	-	-	8.559.274.516	-	-	8.559.274.516
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	8.428.7049.560.000	674.149.437.068	4.368.745.233.712	502.000.000.000	(1.093.000.000)	13.972.551.230.780
Tại ngày 01/01/2017	8.428.749.560.000	674.149.437.068	4.368.745.233.712	502.000.000.000	(1.093.000.000)	13.972.551.230.780
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.681.594.192.303	-	-	8.681.594.192.303
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	5.056.285.360.000
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	(4.213.804.610.000)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(398.481.582.484)	-	-	(398.481.582.484)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	600.270.000	-	(600.270.000)	-
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Biến động khác	-	-	18.357.879.105	-	-	18.357.879.105
Tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	8.428.749.560.000	7.329.514.190.000
Phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	1.099.235.370.000
Vốn góp cuối kỳ	15.170.790.000.000	8.428.749.560.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.079.000	842.874.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.517.079.000	842.874.956
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	(169.327)	(109.300)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.516.909.673	842.765.656
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.196.226.267	41.075.419.947
Cộng	40.196.226.267	41.075.419.947

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	31.034.168.521	37.791.792.787
Cộng	31.034.168.521	37.791.792.787

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.790.318.066	10.899.815.545
Lợi nhuận công ty con chuyển về	153.100.000.000	507.992.000.000
Cộng	160.890.318.066	518.891.815.545

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(35.964.676.216)
Lỗ giải thể công ty liên kết	5.078.984.482	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.414.111	-
Cộng	5.080.398.593	(35.964.676.216)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	1.441.502.042	2.360.520.374
Cộng	1.441.502.042	2.360.520.374

6. Chi phí khác

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp	40.070.852	112.439.860
Cộng	40.070.852	112.439.860

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	4.224.200.746	4.031.315.968
Chi phí khấu hao	2.006.289.894	1.570.561.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.470.235.314	14.942.174.032
Chi phí bằng tiền khác	911.063.686	-
Cộng	12.611.789.640	20.544.051.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TỪ 10% TRỞ LÊN

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2017 của Công ty là 154 tỷ đồng, giảm 367 tỷ đồng tương ứng 70% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2016 (Quý IV năm 2016 là 521 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 355 tỷ đồng, tương ứng 70%.

Hưng Yên, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

